TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN GIUỘC** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số:44/2023/HNGĐ-ST Ngày: 07-4-2023 V/v tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Danh

2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 816/2022/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm: 1995; Địa chỉ: Ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt có đơn xin vắng)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T*:* Bà Nguyễn Thị Bé T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1; Về con chung, có 01 chung tên là Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2013. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, bà T không yêu cầu giải quyết. Về án phí, bà T đồng ý chịu toàn bộ án phí.

Yêu cầu, đề nghị của ông Nguyễ n Vă n T1*:* Ông T1 vắng mặt không có ý kiến.

Các tài liệu chứng cứ của vụ án:

Chứng cứ do bà Nguyễ n Thị Bé T *cung cấp:* Căn cước công dân của bà T (bản photo); sổ hộ khẩu của bà T (bản sao); sổ hộ khẩu của ông T1 (bản photo); giấy chứng

nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh con chung (bản sao); bản tự khai, đơn xác nhận cư trú.

Chứng cứ do ông Nguyễn Văn T1 *cung cấp:* Không có.

Các tình tiết của vụ án:

Bà T *trình bày:* Bà T và ông T1 đến với nhau do quen biết, có tổ chức lễ cưới vào năm 2012 nhưng đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Long An. Sau khi cưới nhau vợ chồng về chung sống hạnh phúc được một thời gian dài đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T1 thường xuyên nhậu, không quan tâm gia đình, vợ chồng không còn sống chung, đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông T1 nên xin ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà căn cứ các kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và quan hệ tranh chấp ly hôn căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn T1: Bà Nguyễn Thị Bé T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt không có lý do dù đã được tống đạt hợp lệ nhiều lần. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn T1.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tân Tập, huyện C, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận kết hôn số 39/2013, quyển số 01/2013 ngày 23/3/2013, đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông T1 không đến và cũng không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Về phía bà Thêm vẫn cương quyết xin ly hôn và không yêu cầu hòa giải đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Bé T là có căn cứ, theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được",* Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Bé T đối với ông Nguyễn Văn T1.

[4] Về con chung: Có 01 chung tên là Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2013. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, ông T1 không gửi văn bản phản đối với yêu cầu của bà T, mặt khác cháu B có nguyện vọng sống với bà T, hiện nay cháu B do bà T nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cho bà Thêm được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2013. Về cấp dưỡng nuôi con bà T không có yêu cầu nên Hội đồng không xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 các Điều 35, Điều 39, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Bé T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Bé T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2013 (con chung đang sống cùng bà T). Ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 85, 110,116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bé T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sung vào công quỹ Nhà nước. Chuyển 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)

tiền tạm ứng mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0011476 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An sang án phí. Bà T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- UBND xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc;
- Lưu hồ sơ, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phương Thảo